

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Mẫu số B 01 – DN

Đường Số 9, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số thuế : 3600961762

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.290.231.195	236.451.862.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	27.847.745.687	46.456.265.470
1. Tiền	111		25.847.745.687	46.456.265.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		112.895.935.267	66.547.303.978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	109.542.087.179	68.154.554.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	5.191.166.500	191.878.808
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	242.428.211	295.616.889
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.079.746.623)	(2.094.746.623)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	151.391.551.999	121.348.459.596
1. Hàng tồn kho	141		151.391.551.999	121.348.459.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.154.998.242	2.099.833.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.154.998.242	2.099.833.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.583.492.933	85.824.036.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		78.970.713.025	82.557.176.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	78.970.713.025	82.557.176.315
- Nguyên giá	222		387.079.297.620	380.669.914.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(308.108.584.595)	(298.112.738.235)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.235.787.530	851.713.429
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2.235.787.530	851.713.429
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.376.992.378	2.415.146.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.376.992.378	2.415.146.625
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		377.873.724.128	322.275.899.163

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.556.562.509	93.446.831.987
I. Nợ ngắn hạn	310		152.556.562.509	93.446.831.987
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	38.556.730.681	30.352.509.374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.000.000	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	4.579.707.385	463.882.658
4. Phải trả người lao động	314		12.844.782.078	19.289.722.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3.765.327.891	185.497.073
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.927.177.583	1.688.450.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	86.638.627.350	41.298.369.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	3.100.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.109.209.541	133.400.241
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.317.161.619	228.829.067.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	225.317.161.619	228.829.067.176
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.003.051.239	41.514.956.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.687.513.796	11.050.362.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.315.537.443	30.464.594.313
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		377.873.724.128	322.275.899.163

Biên Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đặng Công An



Nguyễn Thanh Hùng



Nguyễn Xuân Tiến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
Quý 02 năm 2017

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	374.336.445.145	305.202.074.294	772.406.592.192	694.784.711.471
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	3.338.774.400	-	3.338.774.400	34.930.000
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		3.338.774.400	-	3.338.774.400	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	34.930.000
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		370.997.670.745	305.202.074.294	769.067.817.792	694.749.781.471
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	352.576.923.065	279.721.109.573	716.770.813.086	650.590.208.770
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.420.747.680	25.480.964.721	52.297.004.706	44.159.572.701
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	198.131.669	881.369.935	482.545.255	1.007.932.130
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	788.496.882	(925.054.158)	1.370.947.919	567.751.780
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		788.496.882	(930.415.395)	1.370.943.479	562.297.016
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.888.462.098	(1.551.408.683)	9.493.023.883	3.644.734.085
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.144.796.367	5.397.625.576	14.042.594.740	12.365.435.861
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.797.124.002	23.441.171.921	27.872.983.419	28.589.583.105
12	Thu nhập khác	31	VII.6	73.400.000	69.772.728	241.400.000	69.772.728
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	952.719.895	219.961.615	952.719.895
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.400.000	(882.947.167)	21.438.385	(882.947.167)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.870.524.002	22.558.224.754	27.894.421.804	27.706.635.938
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	1.374.104.801	4.511.644.951	5.578.884.361	5.541.327.188
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.496.419.201	18.046.579.803	22.315.537.443	22.165.308.750
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		362	1.188	1.469	1.459
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 04 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2017

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		27.894.421.804	27.706.635.938
2. Điều chỉnh cho các khoản :			12.911.520.498	12.952.400.028
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		11.741.131.075	14.221.619.406
- Các khoản dự phòng	03		(15.000.000)	(908.723.013)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(21.798)	2.041.980
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(185.532.258)	(924.835.361)
- Chi phí lãi vay	06		1.370.943.479	562.297.016
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		40.805.942.302	40.659.035.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46.386.819.967)	(52.225.894.549)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.043.092.403)	22.626.180.729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.330.782.178	23.228.485.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(17.010.245)	1.676.511.070
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.348.096.529)	(599.260.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.242.815.300)	(7.145.531.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			9.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.070.650.700)	(2.238.042.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.971.760.664)	25.991.084.442
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.751.983.093)	(2.720.327.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		226.400.000	67.272.728
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172.373.465	857.562.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.353.209.628)	(1.795.492.286)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		150.240.667.500	84.792.514.010
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(104.900.409.350)	(144.235.360.664)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.623.829.439)	(22.343.138.985)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		22.716.428.711	(81.785.985.639)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(18.608.541.581)	(57.590.393.483)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		46.456.265.470	70.869.272.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.798	(2.041.980)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	27.847.745.687	13.276.837.364

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**Quý 02 năm 2017****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCD ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**3. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

- _ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)
- _ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)
- _ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)
- _ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)
- _ Tái chế phế liệu (E4659)
- _ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)
- _ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)
- _ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)
- _ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)
- _ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)
- _ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)
- _ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)
- _ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)
- _ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách Công ty con: Không có
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - + Nguyên vật liệu chính: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Nguyên vật liệu: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm: Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
 - Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	185.864.739	282.015.524
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	15.661.880.948	46.174.249.946
+ Tiền Việt Nam đồng:	15.651.915.202	46.164.172.036
+ Tiền ngoại tệ (USD):	9.965.746	10.077.910
- Tiền đang chuyển	10.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng	2.000.000.000	
Cộng	27.847.745.687	46.456.265.470

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	107.462.340.556	66.059.808.281
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	108.962.013.863	67.057.423.366
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.535.062.216	2.813.923.747
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	106.426.951.647	34.656.175.847
+ Công ty Thép Tây Đô:		10.731.646.272
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	580.073.316	1.097.131.538
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.079.746.623)	(2.094.746.623)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	108.966.402.863	67.057.423.366
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	106.426.951.647	34.656.175.847
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	4.389.000	
+ Công ty TNHH Thép VINAKYOEI		18.855.677.500
+ Công ty Thép Tây Đô:		10.731.646.272
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	2.535.062.216	2.813.923.747

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	242.428.211	-	295.616.889	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	7.400.000		7.400.000	
- Tạm ứng (141)	102.574.416		147.935.130	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	132.453.795		107.281.759	
- Phải thu khác (1388)			33.000.000	
- Phải thu khác (3388)				

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	110.000.000			125.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.535.062.216	565.315.593		2.813.923.747	844.177.124	
Cộng	2.645.062.216	565.315.593	-	2.938.923.747	844.177.124	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	64.982.458.680		74.358.291.536	
- Công cụ, dụng cụ:	107.468.826		127.023.564	
- Bán thành phẩm phối thép:	8.028.562.722		17.250.691.568	
- Thành phẩm:	77.216.656.477	-	29.612.452.928	
- Hàng gửi bán:	1.056.405.294		-	
Cộng	151.391.551.999	-	121.348.459.596	-

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	444.949.987	-	851.713.429	-
- Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc			851.713.429	
- Cải tạo nối dài Nhà xưởng 50T PX Luyện	219.191.804			
- Dự án đầu tư bộ làm mát hệ thống Xử lý Khí Thái	225.758.183			
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	1.790.837.543	-	-	-
- Sửa chữa lớn Sàn nguội thoi 3 - PX Cán	487.792.701			
- Sửa chữa lớn Đường nội bộ Năm 2017	481.982.648			
- SCL Gia cố, sửa chữa phòng biển thể lò 20T	191.635.035			
- SCL thay mái tôn, chống dột nhà xưởng	347.202.771			
- SCL Hệ thống nước làm mát biển thể lò 20T PX Luyện	115.627.071			
- Sửa chữa lớn Nền nhà xưởng Luyện	166.597.317			
Cộng	2.235.787.530	-	851.713.429	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	58.688.188.597	273.191.222.561	38.199.757.317	10.210.671.075	380.075.000	380.669.914.550
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8.367.908.992				8.367.908.992
- Thanh lý, nhượng bán		620.338.053	421.125.642	917.062.227		1.958.525.922
Số dư cuối năm	58.688.188.597	280.938.793.500	37.778.631.675	9.293.608.848	380.075.000	387.079.297.620
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	48.237.688.379	212.364.105.498	29.332.407.044	7.798.462.314	380.075.000	298.112.738.235
- Khấu hao trong năm	1.566.054.816	8.380.621.351	1.121.591.347	353.477.996		11.421.745.510

- Tăng khác		319.385.565				319.385.565
- Thanh lý, nhượng bán		407.096.846	421.125.642	917.062.227		1.745.284.715
Số dư cuối năm	49.803.743.195	220.657.015.568	30.032.872.749	7.234.878.083	380.075.000	308.108.584.595
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761		82.557.176.315
- Tại ngày cuối năm	8.884.445.402	60.281.777.932	7.745.758.926	2.058.730.765		78.970.713.025

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

8.188.026.121

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

191.679.238.134

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.154.998.242	2.099.833.750
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	2.052.998.242	1.611.836.422
- Chi phí Bảo hiểm tài sản		81.197.328
- Chi phí Bảng hiệu quảng cáo	102.000.000	406.800.000
- Các khoản khác:		
b) Dài hạn:	2.376.992.378	2.415.146.625
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.163.838.800	798.903.208
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	1.213.153.578	1.586.431.738
- Các khoản khác;		29.811.679
Cộng	4.531.990.620	4.514.980.375

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	5.191.166.500	191.878.808
- Trả trước cho người bán:	5.191.166.500	191.878.808
+ Công ty TNHH Một Thành Viên 756		15.000.000
+ Công ty TNHH TM An Cường	1.140.000.000	
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)	2.722.150.000	
+ Công ty TNHH Nhất Trí Thành	760.100.000	
+ Công ty TNHH Cơ Khí Điều Đông Dương		117.670.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Toàn Cầu Minh Anh		40.000.000
+ Các đơn vị khác	568.916.500	19.208.808
Cộng	5.191.166.500	191.878.808

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	86.638.627.350	86.638.627.350	183.590.679.800	138.250.421.650	41.298.369.200	41.298.369.200
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	86.638.627.350	86.638.627.350	183.590.679.800	138.250.421.650	41.298.369.200	41.298.369.200
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	21.514.499.600	21.514.499.600	38.189.505.750	32.320.827.000	15.645.820.850	15.645.820.850
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	29.719.323.150	29.719.323.150	46.394.329.300	27.709.990.550	11.034.984.400	11.034.984.400
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	35.404.804.600	35.404.804.600	99.006.844.750	78.219.604.100	14.617.563.950	14.617.563.950
Cộng	86.638.627.350	86.638.627.350	183.590.679.800	138.250.421.650	41.298.369.200	41.298.369.200

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	38.556.730.681	38.556.730.681	30.352.509.374	30.352.509.374
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.654.144.000	1.654.144.000	300.551.500	300.551.500

- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	5.123.812.540	5.123.812.540	1.867.879.200	1.867.879.200
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	3.313.134.000	3.313.134.000	1.939.810.400	1.939.810.400
- Công ty TNHH Thương Mại An Trung Mạnh	4.743.585.000	4.743.585.000		
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	2.654.371.500	2.654.371.500	1.833.053.200	1.833.053.200
- Công ty CP Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên			1.147.846.700	1.147.846.700
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Than Hùng Trọng	1.971.321.880	1.971.321.880	1.678.849.480	1.678.849.480
- Công ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa và Dịch Vụ Miền Nam	1.143.568.800	1.143.568.800	1.411.863.200	1.411.863.200
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt			4.134.053.000	4.134.053.000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Phương Phụng Phát	236.368.000	236.368.000	1.443.508.000	1.443.508.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	5.320.679.100	5.320.679.100		
- Phải trả cho các đối tượng khác	12.395.745.861	12.395.745.861	11.053.889.471	11.053.889.471
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:	2.645.062.216	565.315.593	2.938.923.747	844.177.124
<i>(Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn)</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	2.535.062.216	565.315.593	2.813.923.747	844.177.124
- Các đối tượng khác	110.000.000		125.000.000	
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	2.059.007.518	2.059.007.518	5.255.355.246	5.255.355.246
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	698.269.644	698.269.644	442.449.593	442.449.593
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	68.682.824	68.682.824	3.541.205.223	3.541.205.223
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	48.367.000	48.367.000		
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	241.890.000	241.890.000	464.640.000	464.640.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	578.007.650	578.007.650	463.744.600	463.744.600
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vĩngal	35.388.100	35.388.100	7.227.000	7.227.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	388.402.300	388.402.300	336.088.830	336.088.830

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	313.312.677	8.085.747.249	5.331.167.234	3.067.892.692
- Thuế TNDN	38.035.740	5.578.884.361	4.242.815.300	1.374.104.801
- Thuế thu nhập cá nhân	111.334.241	1.840.520.230	1.815.344.579	136.509.892
- Các loại Thuế khác	1.200.000	248.359.925	248.359.925	1.200.000
Cộng	463.882.658	15.753.511.765	11.637.687.038	4.579.707.385

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	3.765.327.891	185.497.073
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty	440.000.000	
- Chi phí lãi vay	54.922.007	32.075.057
- Trích trước chi phí thương hiệu thép chữ "V"	1.150.479.868	
- Trích trước chi phí điện trích trước	934.392.016	153.422.016
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV Công ty	700.000.000	
- Lương chế độ chi cho CB CNV Công ty	485.534.000	
- Chi phí phải trả khác		

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Các khoản phải trả khác	20.000.000	
- Kinh phí công đoàn	161.873.200	162.462.000
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	211.013.557	154.104.224
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	150.250.000	149.325.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	775.000.000	775.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	598.930.826	437.449.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.110.000	10.110.000
Cộng	1.927.177.583	1.688.450.764

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước					30.464.594.313	30.464.594.313
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				1.000.000.000	(1.000.000.000)	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Giảm khác					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					22.315.537.443	22.315.537.443
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty						-
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	38.003.051.239	225.317.161.619

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2016)	22.780.983.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

d) Cổ tức:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	22.780.983.000	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000

- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	477,09	443,57
- USD	477,09	443,57
-		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	373.458.964.420	297.984.305.346
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.665.454	6.289.966.998
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	784.815.271	927.801.950
Cộng	374.336.445.145	305.202.074.294
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	369.450.832.008	272.770.316.041
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây		2.135.264.000
- Công ty CP Thép Thủ Đức	140.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Miền Nam	100.884.000	
- Công ty TNHH Thép VCS - POSCO		7.899.840.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	350.341.516.008	262.695.526.587
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	8.862.000	3.040.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	26.250.000	32.000.000
- Công ty VLCL Nam Ưng		100.000
- Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	18.833.320.000	
- Công ty Tôn Phương Nam		4.545.454

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	3.338.774.400	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	3.338.774.400	

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	352.358.530.623	273.133.283.242
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		5.519.347.927
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	218.392.442	1.068.478.404
Cộng	352.576.923.065	279.721.109.573

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.388.343	814.625.218
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	26.238	
- Lãi bán hàng trả chậm	60.717.088	66.744.717

Cộng	198.131.669	881.369.935
-------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Lãi tiền vay	788.496.882	(930.415.395)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		5.361.237
- Lãi trả chậm mua vật tư		
Cộng	788.496.882	(925.054.158)

6. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	64.400.000	67.272.728
- Các khoản khác	9.000.000	2.500.000
Cộng	73.400.000	69.772.728

7. Chi phí khác	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Chi phí ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất		952.719.895
- Các khoản khác		
Cộng		952.719.895

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.181.900.443	2.881.574.313
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	620.719.738	686.008.745
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	170.364.276	178.981.341
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.000.000)	(5.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.018.874	329.571.782
- Chi phí bằng tiền khác	1.602.793.036	1.326.489.395
Cộng	6.144.796.367	5.397.625.576
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	180.402.325	263.692.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.005.276.031	1.237.040.057
- Chi phí bằng tiền khác	729.560.980	28.215.455
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	1.973.222.762	(3.080.357.040)
Cộng	4.888.462.098	(1.551.408.683)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.304.320.064	239.252.264.188
- Chi phí nhân công	23.166.081.943	22.734.516.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.779.463.485	5.116.062.021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.139.510.646	108.911.239.300
- Chi phí bằng tiền khác	5.350.178.782	2.013.559.014
Cộng	443.739.554.920	378.027.640.579

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.374.104.801	4.511.644.951
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.374.104.801	4.511.644.951

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	103.313.633.500	33.621.892.700
Cộng	103.313.633.500	33.621.892.700

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 02 năm 2017	Quý 02 năm 2016
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.332.539.000	7.093.215.800
Cộng	36.332.539.000	7.093.215.800

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 04 tháng 07 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Xuân Tiến